



Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Viwaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký kinh doanh số

0101624050

ngày 17 tháng 3 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 5 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101624050 ngày 2 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà
Ông Nguyễn Anh Việt
Bà Lương Thị Lan Hương
Ông Vũ Văn Mạnh
Ông Nguyễn Trí Khoa

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Việt
Ông Cao Hải Tháp
Ông Đinh Hoàng Lân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, Tòa nhà 17-T7
Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Công ty đã trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính giữa niên độ các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Viwaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Viwaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaco tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-207-SX



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Viwaco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		120.438.803.290	120.588.728.692
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	65.486.657.986	84.997.578.015
Tiền	111		6.941.715.141	5.590.803.913
Các khoản tương đương tiền	112		58.544.942.845	79.406.774.102
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.772.750.906	15.166.193.115
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	10.524.908.480	8.483.875.740
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.971.241.380	3.001.571.751
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.155.722.757	6.559.867.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.879.121.711)	(2.879.121.711)
Hàng tồn kho	140	12	27.697.999.317	19.717.887.696
Hàng tồn kho	141		27.697.999.317	19.717.887.696
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.481.395.081	707.069.866
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.481.395.081	359.028.311
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	348.041.555
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		449.257.535.713	343.647.124.131
Tài sản cố định	220		248.927.951.533	246.492.880.691
Tài sản cố định hữu hình	221	13	217.386.579.180	213.722.370.564
<i>Nguyên giá</i>	222		410.719.847.003	394.589.140.907
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(193.333.267.823)	(180.866.770.343)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	30.534.376.102	31.637.937.032
<i>Nguyên giá</i>	225		82.888.155.482	82.888.155.482
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(52.353.779.380)	(51.250.218.450)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.006.996.251	1.132.573.095
<i>Nguyên giá</i>	228		3.778.856.755	3.778.856.755
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.771.860.504)	(2.646.283.660)
Tài sản dở dang dài hạn	240		198.474.468.201	95.037.426.923
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	198.474.468.201	95.037.426.923
Tài sản dài hạn khác	260		1.855.115.979	2.116.816.517
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	744.206.887	1.005.907.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.110.909.092	1.110.909.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		569.696.339.003	464.235.852.823

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Viwaco

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		336.245.485.600	250.691.727.264
Nợ ngắn hạn	310		198.602.284.403	163.614.356.205
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	83.722.588.717	83.053.979.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.429.872.175	28.139.137.886
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	5.631.275.787	4.431.977.925
Phải trả người lao động	314		27.075.398.659	15.182.609.568
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.730.443.397	5.579.698.509
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	20.016.182.388	22.918.652.388
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	6.415.435.144	4.176.626.561
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		131.413.136	131.413.136
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.449.675.000	261.000
Nợ dài hạn	330		137.643.201.197	87.077.371.059
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	5.554.545.454	5.554.545.454
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	132.088.655.743	81.522.825.605
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		233.450.853.403	213.544.125.559
Vốn chủ sở hữu	410	25	233.450.853.403	213.544.125.559
Vốn cổ phần	411	26	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.317.537.668	7.317.537.668
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.133.315.735	126.226.587.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.054.587.891	59.451.137.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.078.727.844	66.775.450.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		569.696.339.003	464.235.852.823

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:


Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Viwaco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	255.925.939.571	238.772.060.239
Giá vốn hàng bán	11	29	202.987.351.545	190.115.489.124
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		52.938.588.026	48.656.571.115
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.245.354.364	1.841.642.528
Chi phí tài chính	22		370.692.034	441.214.982
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		370.692.034	441.214.982
Chi phí bán hàng	25	31	12.116.950.300	8.478.348.740
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	12.168.848.746	12.951.209.215
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.527.451.310	28.627.440.706
Thu nhập khác	31		316.181.795	11.727.273
Chi phí khác	32		25.470.283	281.733.993
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		290.711.512	(270.006.720)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.818.162.822	28.357.433.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.739.434.978	1.626.183.098
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		28.078.727.844	26.731.250.888
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.510	3.341

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
				Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		29.818.162.822	28.357.433.986
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		13.695.635.254	10.642.462.274
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.245.354.364)	(1.841.642.528)
Chi phí lãi vay	06		370.692.034	441.214.982
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42.639.135.746	37.599.468.714
Biến động các khoản phải thu	09		(11.380.883.006)	(1.148.346.190)
Biến động hàng tồn kho	10		(7.980.111.621)	(8.143.881.296)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(3.652.984.133)	10.816.115.658
Biến động chi phí trả trước	12		261.700.538	(56.114.651)
			19.886.857.524	39.067.242.235
Tiền lãi vay đã trả	14		(370.692.034)	(441.214.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.182.956.771)	(3.880.432.977)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.882.500.000)	(4.818.953.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.450.708.719	29.926.641.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(84.962.571.833)	(28.312.957.134)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.245.354.364	1.841.642.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.717.217.469)	(26.471.314.606)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Viwaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
				Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay			53.862.918.721	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.058.280.000)	(1.285.880.915)
Tiền trả cổ tức	36		(49.050.000)	(11.725.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.755.588.721	(13.011.440.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19.510.920.029)	(9.556.114.521)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		84.997.578.015	95.417.026.794
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	65.486.657.986	85.860.912.273

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:


 Trần Văn Dũng
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Việt
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 239 nhân viên (1/1/2017: 240 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 78.163 triệu VND (1/1/2017: 43.026 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng kế tiếp và sử dụng các hạn mức tín dụng vay còn lại nhằm tiếp tục cung cấp các nguồn thu về tài chính cần thiết, giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban Giám đốc tin rằng nguồn thu về tài chính từ kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng kế tiếp và các khoản vay nhận được sẽ đảm bảo được nguồn tài chính cần thiết cho Công ty.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 8 – 30 năm
- dụng cụ văn phòng 5 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 – 20 năm

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(d)(ii).

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phân phối và kinh doanh nước sạch trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ và cũng được thực hiện trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết. Cụ thể, vào mùa hè, do thời tiết nắng nóng, nhu cầu tiêu thụ nước lớn hơn các thời điểm khác trong năm. Do đó, Công ty thường đạt doanh thu và kết quả kinh doanh cao hơn vào mùa hè, cao điểm thường rơi vào cuối quý 2 hàng năm.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	924.598.014	787.877.694
Tiền gửi ngân hàng	6.017.117.127	4.802.926.219
Các khoản tương đương tiền	58.544.942.845	79.406.774.102
	65.486.657.986	84.997.578.015

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Công ty mẹ	49.827.979	49.827.979
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.390.287.184
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	199.999.914	199.999.914
Bên thứ ba		
Các khách hàng khác	5.884.793.403	3.843.760.663
	10.524.908.480	8.483.875.740

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tạm ứng cho đội xây dựng	5.778.605.522	6.115.154.344
Phải thu từ bảo hiểm y tế	189.757.558	258.034.368
Phải thu khác	187.359.677	186.678.623
	6.155.722.757	6.559.867.335

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2017			1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn							
Công ty Cổ phần Vimenco	1-2 năm	2.830.490.890	(1.415.245.445)	1.415.245.445	2.830.490.890	(1.415.245.445)	1.415.245.445
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.479.612.580	(1.463.876.266)	15.736.314	1.479.612.580	(1.463.876.266)	15.736.314
		<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
		4.310.103.470	(2.879.121.711)	1.430.981.759	4.310.103.470	(2.879.121.711)	1.430.981.759

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

	(2.879.121.711)	(2.879.121.711)
--	-----------------	-----------------

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.372.789.253	6.944.703.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.325.210.064	12.773.183.777
	27.697.999.317	19.717.887.696

Các công trình xây dựng dở dang lớn như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hệ thống cấp nước Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	3.169.454.726	2.935.358.932
Tổ chức lắp nước hộ dân và khách hàng nhỏ	425.701.846	-
Tuyến ống HDPE D160 cấp nước lộ C1B, C2A – Đại học Văn Canh	1.861.707.117	1.861.707.117
Thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu các trụ cứu hỏa năm 2014 Khu vực Tây Nam Hà Nội	-	1.442.557.232
Cấp nguồn cho Trường Đào tạo Ngân hàng Công thương Tổng cục 5, Bộ Công an	936.399.090	936.399.090
Dự án khu chức năng đô thị Thành phố Xanh	3.336.914.959	-
Thi công cấp nước cho khu biệt thự kinh doanh Bảo Sơn	2.228.968.461	-
Khu nhà ở Tây Hà Nội	-	881.524.351
Dự án tháp Thủ đô xanh	-	852.819.688
Các công trình khác	9.366.063.865	3.862.817.367
	21.325.210.064	12.773.183.777

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.673.164.909	2.619.378.245	10.578.450.350	350.718.147.403	394.589.140.907
Tăng trong kỳ	-	181.480.000	427.200.000	-	608.680.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	584.062.727	-	4.316.741.015	10.621.222.354	15.522.026.096
Số dư cuối kỳ	31.257.227.636	2.800.858.245	15.322.391.365	361.339.369.757	410.719.847.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.497.641.199	1.015.912.369	2.252.335.114	173.100.881.661	180.866.770.343
Khấu hao trong kỳ	820.950.102	115.730.466	920.506.829	10.609.310.083	12.466.497.480
Số dư cuối kỳ	5.318.591.301	1.131.642.835	3.172.841.943	183.710.191.744	193.333.267.823
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	26.175.523.710	1.603.465.876	8.326.115.236	177.617.265.742	213.722.370.564
Số dư cuối kỳ	25.938.636.335	1.669.215.410	12.149.549.422	177.629.178.013	217.386.579.180

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 192.762 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 143.966 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình là hệ thống tuyến ống phân phối của dự án 4 xã thuộc Quận Nam Từ Liêm và dự án Xã Thanh Liệt có giá trị còn lại là 48.959 triệu VND (1/1/2017: 52.563 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	2.393.958.725	5.168.968.680	75.325.228.077	82.888.155.482
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.978.437.447	4.045.808.640	45.225.972.363	51.250.218.450
Khấu hao trong kỳ	37.853.185	103.217.988	962.489.757	1.103.560.930
Số dư cuối kỳ	2.016.290.632	4.149.026.628	46.188.462.120	52.353.779.380
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	415.521.278	1.123.160.040	30.099.255.714	31.637.937.032
Số dư cuối kỳ	377.668.093	1.019.942.052	29.136.765.957	30.534.376.102

Tài sản cố định thuê tài chính chủ yếu là hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội được Công ty ghi nhận theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 (“Hợp đồng thuê”) và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 ký với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó có 11.031.060.607 VND là tài sản góp vốn theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê hàng năm phải trả bằng với giá trị khấu hao trong năm của tài sản.

Ban Giám đốc Công ty đã xác định hệ thống cấp nước này là tài sản thuê tài chính vì thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản, phù hợp với một trong các tiêu chí để phân loại thuê tài sản là thuê tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 6 – Thuê tài sản.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	3.778.856.755
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.646.283.660
Khấu hao trong kỳ	125.576.844
Số dư cuối kỳ	2.771.860.504
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.132.573.095
Số dư cuối kỳ	1.006.996.251

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	95.037.426.923	59.899.571.814
Tăng trong kỳ	118.959.067.374	33.047.080.499
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.522.026.096)	(33.295.422.652)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	198.474.468.201	59.651.229.661

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hệ thống tuyến ống phân phối, dịch vụ, lắp đồng hồ các khu TT - Xã Vĩnh Quỳnh (tuyến PP46-61, tuyến DV từ số 1-9)	44.371.991.728	-
Dự án tuyến ống gang DN300 dọc sông Lừ cầu Đá – cầu Định Công	5.281.719.707	5.628.939.860
Dự án cải tạo cấp nước xóm Sở, xóm Thị địa bàn K1	-	3.702.516.017
Dự án thay thế tuyến ống truyền tải DN900 trên đường Trần Duy Hưng phục vụ công tác thi công hầm chui nút giao thông Trung Hòa	6.201.023.679	5.582.705.497
Dự án tuyến ống gang và đồng hồ điện tử dọc quốc lộ 70	18.267.269.368	14.030.019.160
Lắp đặt bơm tăng áp cục bộ tại địa bàn các Khối ghi thu	12.440.262.455	10.806.332.018
Hệ thống cấp nước 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Trung Văn	51.030.702.100	10.113.237.457
Các công trình khác	60.881.499.164	45.173.676.914
	<hr/>	<hr/>
	198.474.468.201	95.037.426.923

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.767.172	1.004.140.253	1.005.907.425
Phân bổ trong kỳ	(1.767.172)	(259.933.366)	(261.700.538)
Số dư cuối kỳ	-	744.206.887	744.206.887

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu chưa thực hiện	20%	1.110.909.092	1.110.909.092

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex – công ty con của công ty mẹ	42.988.404.876	64.674.197.884
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	11.264.928.350	-
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	8.212.655.444	-
Các nhà cung cấp khác	21.256.600.047	18.379.781.348
	83.722.588.717	83.053.979.232

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 45 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.635.002.385	(13.635.002.385)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.528.807.215	1.739.434.978	(4.182.956.771)	1.085.285.422
Thuế thu nhập cá nhân	903.170.710	2.101.504.928	(2.609.105.198)	395.570.440
Thuế khác	-	21.735.757.725	(17.585.337.800)	4.150.419.925
	4.431.977.925	39.211.700.016	(38.012.402.154)	5.631.275.787

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí trích trước công trình xây dựng	7.570.980.178	5.435.400.225
Các khoản trích trước khác	159.463.219	144.298.284
	7.730.443.397	5.579.698.509

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Kinh phí công đoàn	189.156.100	147.503.681
Phí kinh doanh nước sạch giữ lại (*)	4.687.506.919	2.463.472.039
Phải trả các đội xây dựng	14.057.572.702	16.827.342.068
Cổ tức phải trả	93.000.000	142.050.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	988.946.667	3.338.284.600
	20.016.182.388	22.918.652.388

(*) Đây là khoản 8% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	2.099.533.333	3.297.088.583	(1.058.280.000)	4.338.341.916
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (b)(ii)	2.077.093.228	-	-	2.077.093.228
	4.176.626.561	3.297.088.583	(1.058.280.000)	6.415.435.144

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (i)	106.891.485.721	54.086.847.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	31.612.605.166	31.612.605.166
	138.504.090.887	85.699.452.166
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.415.435.144)	(4.176.626.561)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	132.088.655.743	81.522.825.605

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị (i)	VND	0%	Xem mục (i)	2.003.217.000	2.225.797.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng Đô thị Viglacera (ii)	VND	0%	2022	2.700.000.000	2.700.000.000
Kho bạc Nhà nước Hà Nội (iii)	VND	0%	Xem mục (iii)	42.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (iv)	VND	Thả nổi	2020	5.637.350.000	6.473.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh (v)	VND	0%	2021	688.000.000	688.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) – Chi nhánh Điện Biên Phủ (vi)	VND	Thả nổi	2027	53.862.918.721	-
				106.891.485.721	54.086.847.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.338.341.916)	(2.099.533.333)
				102.553.143.805	51.987.313.667

- (i) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: Hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này. Vì vậy, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản ứng trước này.
- (ii) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.

Dự án cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 12.000.000.000 VND.

Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm có số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 30.000.000.000 VND.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ, do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản này.

(iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long được đảm bảo bằng hệ thống tuyến ống phân phối của dự án hệ thống cung cấp nước sạch cho 4 xã thuộc Quận Nam Từ Liêm và dự án Xã Thanh Liệt có giá trị còn lại là 48.959 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 52.563 triệu VND) (Thuyết minh 13). Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 5%/năm.

(v) Ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh, với số tiền là 1.376.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để phục vụ công trình cấp nước sạch cho dự án tổ hợp văn phòng thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace tại K1 khu nhà mẫu Keangnam, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tiền vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh sẽ được hoàn trả trong vòng 4 năm, mỗi năm thanh toán 344.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

(vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") - Chi nhánh Điện Biên Phủ được đảm bảo bằng toàn bộ các thiết bị, đường ống nước hình thành trong tương lai từ Dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì và 4 xã thuộc Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội cùng tiền mặt, tiền gửi tại MB, thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu do MB, Ngân hàng Nhà nước hoặc Tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị bằng VND và ngoại tệ. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.

(ii) Các khoản nợ thuế tài chính

Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là "Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội" với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 7 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 1 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này.

Biến động của khoản nợ thuê tài chính này qua các năm như sau:

	VND
Số dư tại ngày 25/3/2009	93.012.470.130
Giảm do một phần tài sản thuê tài chính được chuyển thành vốn góp	(11.031.060.607)
Số đã khấu trừ với chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính từ ngày 25/3/2009 đến ngày 31/12/2016	(50.368.804.357)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31/12/2016	31.612.605.166
Biến động trong kỳ từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	-
	<hr/>
Số dư tại ngày 30/6/2017	31.612.605.166
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.077.093.228)
	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	29.535.511.938
	<hr/>

24. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

Công ty Cổ phần Viwaco

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	80.000.000.000	7.317.537.668	78.124.990.715	165.442.528.383
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	26.731.250.888	26.731.250.888
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thường do vượt kế hoạch	-	-	(3.673.853.276)	(3.673.853.276)
Số dư tại ngày 30/6/2016	80.000.000.000	7.317.537.668	86.182.388.327	173.499.925.995
Số dư tại ngày 1/1/2017	80.000.000.000	7.317.537.668	126.226.587.891	213.544.125.559
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	28.078.727.844	28.078.727.844
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Thường do vượt kế hoạch	-	-	(3.672.000.000)	(3.672.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2017	80.000.000.000	7.317.537.668	146.133.315.735	233.450.853.403

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	8.000.000	80.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 12.000 triệu VND (tương đương 15% mệnh giá cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Tổng doanh thu		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	239.716.844.333	221.757.741.464
▪ Hoạt động xây lắp	15.758.932.734	16.147.747.789
▪ Cho thuê đường ống, hàng hóa dịch vụ khác	450.162.504	866.570.986
	<hr/>	<hr/>
	255.925.939.571	238.772.060.239

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	188.709.243.908	176.679.232.960
▪ Hoạt động xây lắp	13.945.591.472	12.746.273.565
▪ Cho thuê đường ống, hàng hóa dịch vụ khác	332.516.165	689.982.599
	<hr/>	<hr/>
	202.987.351.545	190.115.489.124

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.245.354.364	1.841.642.528

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí lương	11.795.204.244	7.418.600.406
Chi phí khấu hao	243.396.720	321.132.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.582.164	731.256.879
Chi phí bán hàng khác	1.767.172	7.358.957
	12.116.950.300	8.478.348.740

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí lương	7.646.330.362	6.988.594.600
Chi phí khấu hao	1.009.433.988	991.153.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.209.071	4.786.041.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	789.875.325	185.420.280
	12.168.848.746	12.951.209.215

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	165.843.824.236	150.334.511.480
Chi phí nhân công	50.757.720.049	50.451.226.725
Chi phí khấu hao	13.695.635.254	10.642.462.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.799.791.235	5.517.298.189
Chi phí khác	2.728.206.104	1.733.553.961
	235.825.176.878	218.679.052.629

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		<i>Chưa soát xét</i>
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.739.434.978	1.626.183.098

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		<i>Chưa soát xét</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.818.162.822	28.357.433.986
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.981.816.282	2.835.743.399
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động xây lắp và các khoản thu nhập khác	187.384.339	222.404.376
Chi phí không được khấu trừ thuế	25.800.000	23.500.754
Ưu đãi thuế	(1.455.565.643)	(1.455.465.431)
	1.739.434.978	1.626.183.098

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2005 đến năm 2020) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường là 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
		Chưa soát xét
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	28.078.727.844	26.731.250.888
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	-
	28.078.727.844	26.731.250.888
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	28.078.727.844	26.731.250.888
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.510	3.341

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Phí thương hiệu	100.000.000	101.650.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	450.162.504	858.729.168
Mua hàng hóa, dịch vụ	149.403.510.320	143.957.939.150
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.528.493.321	3.705.555.763

Công ty Cổ phần Viwaco
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2016
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 9</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	260.657.438	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	395.287.058	602.877.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 12</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	143.901.360	-
Thành viên Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng	838.846.202	825.907.183
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Tiền lương và thưởng	4.260.000.000	3.303.300.000

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định chưa thanh toán	34.605.175.541	5.717.508.730

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:


Trần Văn Dũng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Việt
Tổng Giám đốc